CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG
DN: email=xuanbinh@trangcorporation.vn, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG, o=MST:0303366525, l=Lô A14b Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Long Thới, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh, c=VN
Date: 2019.01.19 17:16:09 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**313,159,277,368**	**366,036,429,510**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**35,426,512,005**	**43,746,760,159**
1. Tiền	111		35,426,512,005	43,746,760,159
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**26,665,850,646**	**30,482,523,253**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,665,850,646	30,482,523,253
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**171,939,108,960**	**209,998,583,504**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	159,943,115,348	179,484,829,761
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2,653,891,868	2,817,670,726
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	1,500,000,000	25,089,332,086
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7,842,101,744	2,606,750,931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**73,689,894,813**	**76,646,713,850**
1. Hàng tồn kho	141		73,689,894,813	76,646,713,850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,437,910,944**	**5,161,848,744**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,427,374,843	1,569,956,997
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,010,536,101	1,898,179,501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	1,693,712,246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**110,932,637,521**	**80,632,635,159**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40,012,024,000**	**6,007,359,753**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		38,670,280,000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1,341,744,000	6,007,359,753
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**23,829,996,397**	**23,215,793,558**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	23,803,246,375	23,141,072,096
- Nguyên giá	*222*		75,157,783,911	*69,758,860,060*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(51,354,537,536)	*(46,617,787,964)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	*225*			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		26,750,022	74,721,462
- Nguyên giá	*228*	*V.9*	348,830,800	*348,830,800*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(322,080,778)	*(274,109,338)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,266,848,289**	**986,019,901**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1,266,848,289	986,019,901
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**42,031,187,462**	**47,232,890,311**
1. Đầu tư vào công ty con	251		54,000,000,000	54,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11,968,812,538)	(7,892,109,689)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,125,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,792,581,373**	**3,190,571,636**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,792,581,373	3,190,571,636
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**424,091,914,889**	**446,669,064,669**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**211,840,255,751**	**245,189,332,859**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**209,723,980,571**	**241,392,546,479**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	31,276,525,991	55,227,665,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,516,136	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2,661,386,907	1,632,944,423
4. Phải trả người lao động	314		7,615,803,000	5,823,139,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,076,229,555	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,062,885,008	446,470,206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	163,014,633,974	178,115,386,975
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	146,940,662
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2,116,275,180**	**3,796,786,380**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2,116,275,180	3,796,786,380
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**212,251,659,138**	**201,479,731,810**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**212,251,659,138**	**201,479,731,810**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168,299,940,000	168,299,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,299,940,000	168,299,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,173,652,728	17,173,652,728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,778,066,410	16,006,139,082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10,790,695,463	6,513,158,932
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15,987,370,947	9,492,980,150
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**424,091,914,889**	**446,669,064,669**

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV/2018	QUÝ IV/2017	LUỸ KẾ 2018	LUỸ KẾ 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	161,143,098,077	164,752,475,217	458,937,050,660	432,852,439,426
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	14,520,000	3,327,955,038	14,520,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	161,143,098,077	164,737,955,217	455,609,095,622	432,837,919,426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	131,280,725,779	139,152,922,135	379,613,453,389	373,950,673,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**29,862,372,298**	**25,585,033,082**	**75,995,642,233**	**58,887,246,370**
					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2,300,080,247	912,730,531	6,107,966,950	4,935,588,272
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,885,854,366	9,857,388,070	13,945,945,720	14,900,784,302
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		1,695,949,171	*1,457,920,036*	6,316,052,930	5,302,994,546
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,157,629,127	482,339,613	14,290,186,587	10,121,486,755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9,288,280,738	7,342,686,647	33,040,573,560	27,591,978,313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**14,830,688,314**	**8,815,349,283**	**20,826,903,316**	**11,208,585,272**
					-	-
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2,408,540	196,839,550	160,848,742	822,571,790
12. Chi phí khác	32	VI.9	33,057,100	35,495,291	621,678,971	357,013,702
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(30,648,560)**	**161,344,259**	**(460,830,229)**	**465,558,088**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**14,800,039,754**	**8,976,693,542**	**20,366,073,087**	**11,674,143,360**
					-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2,575,860,757	1,586,801,090	3,957,702,140	1,791,163,209
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**12,224,178,997**	**7,389,892,452**	**16,408,370,947**	**9,882,980,151**

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**20,366,073,087**	**11,674,143,360**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.08-09	4,784,721,012	4,762,654,418
- Các khoản dự phòng	03		4,076,702,849	7,892,109,689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		270,881,618	390,783,125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,913,518,544)	(3,385,088,702)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	6,316,325,530	5,302,994,546
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**31,901,185,552**	**26,637,596,436**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		20,055,248,163	(17,218,641,416)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2,956,819,037	1,978,254,545
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,790,992,211)	24,172,644,165
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,459,427,583)	834,145,675
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,316,325,530)	(5,298,086,212)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(546,936,383)	(632,038,773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(756,700,000)	(500,850,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**26,042,871,045**	**29,973,024,420**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5,679,752,239)	(1,340,426,099)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	5,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,367,275,307)	(20,444,807,118)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11,228,000,000	3,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,733,172,930	2,718,745,481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(13,085,854,616)**	**(15,661,487,736)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		430,248,629,939	409,089,610,160
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(446,327,728,633)	(390,272,961,733)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,049,000,450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(21,128,099,144)**	**18,816,648,427**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(8,171,082,715)**	**33,128,185,111**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**43,746,760,159**	**10,638,008,865**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(149,165,439)	(19,433,817)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**35,426,512,005**	**43,746,760,159**

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13, ngày 03 tháng 08 năm 2018 về việc thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại,…

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.
Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.
Mua bán nông, lâm sản.
Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.
Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).
Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.
Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.
Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.
Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.
Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.
Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.
Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.
Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.
Sản xuất phần cứng máy tính.
Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.
Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.
Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.
Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.
Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.
Sản xuất các loại bánh từ bột.
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 515 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 474 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	65.00%	65.00%	65.00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực Phẩm Dasumy	Bán buôn thực phẩm	75.00%	75.00%	75.00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD; 26.324 VND/EUR; 29.308 VND/GBP.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.250 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất tôm sơ chế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*03 - 30 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*05 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*03 - 05 năm*
Tài sản cố định vô hình	*03 - 07 năm*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thiết kế, gia công, lắp đặt...

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị; các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lưu kho, bốc xếp, tiền điện,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính Phủ; thông tư số 96/2015/TT-BTC và công văn số 4962/CT-TTHT của Cục thuế TP.HCM ngày 31 tháng 5 năm 2018 về chính sách thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thuỷ sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Tiền	**35,426,512,005**	**43,746,760,159**
Tiền mặt	193,259,887	45,177,704
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,233,252,118	43,701,582,455
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	**35,426,512,005**	**43,746,760,159**

2. Các khoản đầu tư tài chính: Chi tiết xem trang 32.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**159,943,115,348**	-	**179,484,829,761**	-
Khách hàng trong nước	**9,068,243,821**	-	**13,642,926,448**	-
+ Công Ty TNHH TMDV Khánh Hải		-		-
+Công ty TNHH Thực phẩm Dary	*2,198,537,489*	-	*10,180,784,115*	-
+ Công ty TNHH SX TM DV Thực phẩm Dasumy	*6,846,101,432*		*3,445,367,333*	
+ Các đối tượng khác	*23,604,900*	-	*16,775,000*	-
Khách hàng nước ngoài	**150,874,871,527**	-	**165,841,903,313**	-
+ Woolworths International	*2,582,073,216*	-	*3,160,669,584*	-
+ Trangs Food Pty Ltd	*25,925,857,722*	-	*20,736,362,325*	-
+ Trang UK Limited	*57,349,589,718*	-	*93,760,826,376*	-
+ Trangs Group USA Incorporated	*46,023,101,128*	-	*41,576,296,349*	-
+ Chimtex SA			*6,607,748,679*	
+ Trang Group EUROPE B.V	*2,493,154,761*			
+ Trang EUROPE SAS	*16,501,094,982*			
+ Các đối tượng khác		-	-	-
Cộng	**159,943,115,348**	-	**179,484,829,761**	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

+Công ty TNHH Thực phẩm Dary	2,198,537,489	-	10,180,784,115	-
+ Công ty TNHH SX TM DV Thực phẩm Dasumy	6,846,101,432	-	3,445,367,333	-
Cộng	**9,044,638,921**	-	**13,626,151,448**	-

d. Số nợ phải thu quá hạn nhưng không bị suy giảm	31/12/2018		01/01/2018	
Khách hàng nước ngoài	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Woolworths International	1,936,554,912	-	3,160,669,584	-
+ Trangs Food Pty Ltd	23,278,782,825	-	15,422,842,813	-
+ Trang UK Limited	29,109,256,795	-	42,770,598,723	-
+ Trang Group EUROPE B.V	2,493,154,761	-	-	-
+ Trang EUROPE SAS	5,834,569,599	-	-	-
+ Trangs Group USA Incorpo	21,419,694,457	-	20,698,192,771	-
Cộng	**84,072,013,349**	-	**82,052,303,891**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2,653,891,868**	-	**2,817,670,726**	-
- Nhà cung cấp trong nước	2,366,828,768	-	2,616,795,506	-
+ Công ty TNHH Sản xuất-Thương Mại Hải Lê	*261,250,000*	-	*262,350,000*	-
+ CTY TNHH Bureau veritas certification (Việt Nam)	*83,160,000*	-	-	-
+ Công ty TNHH TV DV Chế biến XK thủy Sản	*209,150,000*	-	-	-
+ Hiệp Hội Chế Biến Và Xuất Khẩu Thủy Sản Việt Nam	*65,000,000*	-	-	-
+ Lê Ngọc Công	*1,684,985,000*		-	
+ Tô Thị Chóp			*653,250,000*	
+ Nhà cung cấp khác	*63,283,768*	-	*1,701,195,506*	-
- Nhà cung cấp nước ngoài	287,063,100	-	200,875,220	-
+ Win Chance Industries Co.,Ltd		-	*75,044,970*	-
+ Tan Far Eng. And Dev.CO.,LTD	-		*125,830,250*	
+ Nhà cung cấp khác	*287,063,100*	-		-
Cộng	**2,653,891,868**	-	**2,817,670,726**	-

5. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**1,500,000,000**	-	**25,089,332,086**	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Dary (*)	-	-	25,089,332,086	-
- Công ty TNHH SX TM DV Thực phẩm Dasumy (**)	400,000,000			
- Nguyễn Thị Thu Hiếu (***)	1,100,000,000	-		-
b. Dài hạn	**38,670,280,000**	-	-	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Dary (*)	38,670,280,000			
Cộng	**40,170,280,000**	-	**25,089,332,086**	-

(*) *Phải thu khoản vay của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary theo Hợp đồng số 01-08/2018VDR-TR ngày 01/08/2018, tổng số tiền vay: 40.000.000.000 VND, lãi suất 8.0%/ năm, thời hạn vay 24 tháng, số tiền cho vay thực đưa đến ngày 31/12/2018 là 38.670.280.000 VND.*

(**) *Phải thu khoản vay của Công ty TNHH SX TM DV Thực Phẩm Dasumy theo hợp đồng vay số 01-02/2018-TR-DSM ngày 28/02/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay 7.5%/năm, số tiền cho vay: 800,000,000 VNĐ*

(***) *Phải thu khoản vay của Nguyễn Thị Thu Hiếu theo hợp đồng vay số 02-02/2018-TR-TH ngày 28/02/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay 7.5%/năm, số tiền cho vay: 1,100,000,000 VNĐ*

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**7,842,101,744**	-	**2,606,750,931**	-
- Lãi dự thu	6,875,000	-	210,586,171	-
- Phải thu khác		-	794,650,760	-
- Ký quỹ ngắn hạn	249,519,744	-		-
- Tạm ứng	1,610,200,000	-	1,601,514,000	-
- Hồ Xuân Bảo (*)	5,975,507,000			
b. Dài hạn	**1,341,744,000**	-	**6,007,359,753**	-
- Lãi dự thu	1,180,345,614			
- Ký quỹ dài hạn	161,398,386	-	151,852,753	-
- Hồ Xuân Bảo	-	-	5,855,507,000	
Cộng	**9,183,845,744**	-	**8,614,110,684**	-

Phải thu khác ngắn hạn Ông Hồ Xuân Bảo theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2012/HTĐT-TRANG ngày 26 tháng 12 năm 2011, phụ lục số 01/10-2015PL/HTĐT-TRANG ngày 02/10/2015 tăng vốn đầu tư từ 4 tỷ lên 8 tỷ và phụ lục gia hạn Hợp đồng ngày 25 tháng 12 năm 2015. Thời hạn hợp tác từ ngày 01/01/2012 đến ngày 25/12/2018. Số dư đến ngày

(*) *31/12/2018: 4,975,507,000 đồng*

Và hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-2019/HTĐT-TRANG ngày 01/12/2018, vốn đầu tư 3 tỷ, thời gian hợp tác 01 năm.

c. Phải thu khác là các bên liên quan

+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dary	1,180,345,614	-	210,586,171	-
Cộng	**1,180,345,614**	-	**210,586,171**	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63,902,738,133	-	66,221,750,696	-
Công cụ, dụng cụ	890,651,971	-	523,120,916	-
Chi phí SX, KD dở dang	3,968,967,539	-	4,635,787,672	-
Thành phẩm	4,204,811,638	-	5,266,054,565	-
Hàng hoá	2,579,940	-	-	-
Hàng gửi bán	720,145,593	-	-	-
Cộng	**73,689,894,813**	-	**76,646,713,850**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Xem chi tiết tại V.15

8. Tài sản cố định hữu hình: Chi tiết xem trang 33.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	348,830,800	**348,830,800**
Mua trong năm	-	-
ĐT XDCB h.thành	-	-
Số dư cuối năm	348,830,800	**348,830,800**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	274,109,338	**274,109,338**
Khấu hao trong năm	*47,971,440*	***47,971,440***
Số dư cuối năm	322,080,778	**322,080,778**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	74,721,462	**74,721,462**
Số dư cuối năm	26,750,022	**26,750,022**

10. Chi phí trả trước	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2,427,374,843**	**1,569,956,997**
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	139,760,783	97,789,093
Phí đánh giá BAP	82,221,675	337,761,059
Các khoản khác	2,205,392,385	1,134,406,845
Chi phí trả trước dài hạn	**3,792,581,373**	**3,190,571,636**
Chi phí tiền thuê đất	2,447,343,429	2,524,872,147
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,345,237,944	665,699,489
Cộng	**6,219,956,216**	**4,760,528,633**

11. Tài sản dở dang dài hạn	**31/12/2018**	**01/01/2018**
+ Tiền thuê đất KCN	1,266,848,289	886,793,801
+ XDCB	-	99,226,100
Cộng	**1,266,848,289**	**986,019,901**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**31,276,525,991**	**30,740,136,866**	**55,227,665,213**	**55,227,665,213**
- Nhà cung cấp trong nước	**27,232,613,036**	**27,232,613,036**	**48,749,991,738**	**48,749,991,738**
+ Cơ Sở Thái Loan - Nguyễn Hoàng Thơ	*957,020,300*	*957,020,300*	*6,209,612,100*	*6,209,612,100*
+ CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM DARY	*5,103,703,528*	*5,103,703,528*		-
+ Công ty TNHH NVC	-	-	*570,980,795*	*570,980,795*
+ CTY TNHH Nhựa Tiến Thành	*1,845,022,703*	*1,845,022,703*		-
+ Công ty TNHH SX-TM-DV in Bao Bì Vạn Quốc Việt	*1,262,872,612*	*1,262,872,612*	*1,503,870,534*	*1,503,870,534*
+ Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Diệp Nga		-	*16,768,781,390*	*16,768,781,390*
+ Đỗ Thị Hương	*821,989,000*	*821,989,000*	*2,672,969,225*	*2,672,969,225*
+ Công ty CP In Bao bì KHATOCO	*1,690,899,398*	*1,690,899,398*		-
+ Nhà cung cấp khác	*15,551,105,495*	*15,551,105,495*	*21,023,777,694*	*21,023,777,694*
- Nhà cung cấp nước ngoài	**4,043,912,955**	**3,507,523,830**	**6,477,673,475**	**6,477,673,475**
+ HN Indigos PVT LTD		-	*2,893,117,500*	*2,893,117,500*
+ LACTO ASIA PTE LTD	*761,215,230*	*761,215,230*		-
+ NAGA HANUMAN FISH PACKERS	*2,490,912,000*	*2,490,912,000*	-	
+ Dalian Chenghong seafoods Co. LTD		-	1,748,337,500	1,748,337,500
+ Newly Weds Foods (Thailand) Limited	536,389,125			
+ Nhà cung cấp khác	255,396,600	255,396,600	1,836,218,475	1,836,218,475
Cộng	**31,276,525,991**	**30,740,136,866**	**55,227,665,213**	**55,227,665,213**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dary	*5,103,703,528*	*5,103,703,528*	2,969,394,687	2,969,394,687
+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	*11,378,398.00*	*11,378,398*	155,152,592	155,152,592
Cộng	**5,115,081,926**	**5,115,081,926**	**3,124,547,279**	**3,124,547,279**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	492,841,390	492,841,390	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,586,801,090	3,957,702,141	2,968,642,474	2,575,860,757
Thuế thu nhập cá nhân	46,143,333	1,688,009,113	1,648,626,296	85,526,150
Cộng	**1,632,944,423**	**6,138,552,644**	**5,110,110,160**	**2,661,386,907**

b. Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1,693,712,246	(1,704,568,336)	10,856,090	-
Cộng	**1,693,712,246**	**(1,704,568,336)**	**10,856,090**	-

14. Phải trả khác	**31/12/2018**	**01/01/2018**
a. Ngắn hạn	**1,062,885,008**	**446,470,206**
+ Bảo hiểm xã hội	940,699,079	356,329,579
+ Kinh phí công đoàn	78,245,560	35,869,640
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	43,940,369	54,270,987
Cộng	**1,062,885,008**	**446,470,206**

15. Vay và nợ thuê tài chính	**31/12/2018**		**01/01/2018**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**163,014,633,974**	**163,014,633,974**	**178,115,386,975**	**178,115,386,975**
Vay ngân hàng	**162,514,633,974**	**162,514,633,974**	**177,115,386,975**	**177,115,386,975**
(1) Ngân hàng TMCP Á Châu	51,294,545,250	51,294,545,250	40,460,515,778	40,460,515,778
(2) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	29,321,678,213	29,321,678,213	48,286,298,229	48,286,298,229
(3) Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP.HCM	27,533,595,113	27,533,595,113	33,679,263,573	33,679,263,573
(4) Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM	-	-	8,854,196,435	8,854,196,435
(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam - Chi nhánh 6	54,364,815,398	54,364,815,398	45,835,112,960	45,835,112,960
Vay tổ chức và cá nhân	**500,000,000**	**500,000,000**	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
(6) Trần Thị Kim Loan	500,000,000	500,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
b. Vay và nợ thuê tài chính	**2,116,275,180**	**2,116,275,180**	**3,796,786,380**	**3,796,786,380**
Vay ngân hàng	**2,116,275,180**	**2,116,275,180**	**3,796,786,380**	**3,796,786,380**
(7) Ngân hàng TMCP Á Châu	2,116,275,180	2,116,275,180	3,544,267,180	3,544,267,180
(8) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú	-	-	252,519,200	252,519,200
Cộng	**165,130,909,154**	**165,130,909,154**	**181,912,173,355**	**181,912,173,355**

Thuyết minh khoản vay ngắn hạn và dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số HCM.DN.36.110818 ngày 30/08/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh các loại. Hạn mức vay: 57 tỷ đồng (hoặc USD tương đương) và 800,000.00 USD. Số dư cuối kỳ: 2,206,217 USD. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản và tài sản của bên thứ ba; bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woodworth, Trang Food Pty (Úc) và WestBridge (Anh) thuộc sở hữu của công ty CP Trang.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh An Phú gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 14851.18.151.915028.TD ngày 04/6/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 3,000,000.00 USD. Số dư cuối kỳ: 1,261,147.45 USD. Thời hạn vay: không quá 6 tháng cho mỗi lần nhận nợ. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tiền gửi ngân hàng; bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hàng tồn kho.

(3) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP.HCM gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số: FCA - 000466-2018 ngày 27/06/2018. Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay: 1,500,000.00 USD. Số dư cuối kỳ: 1,184,240.65 USD. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: Chi phí vốn của Ngân hàng +2.5%/năm tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 365 ngày (Chi phí vốn sẽ được quyết định dựa trên lãi suất thị trường tại thời điểm rút vốn vay). Tài sản đảm bảo: Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển và/hoặc khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương 110% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng này. Giao dịch thế chấp phải được đăng ký với Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản đảm bảo tại TPHCM; Chuyển giao quyền thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho NH với giá trị tương đương 100% tổng các nghĩa vụ theo hợp đồng.

(5) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam - Chi nhánh 6 gồm có hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số: 18.67.0216/2018-HĐCVHM/NHCT922 CP TRANG ngày 25/09/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Hạn mức vay: 70 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Số dư cuối kỳ: 2,338,271.63 USD. Thời hạn vay: được ghi trên Giấy Nhận Nợ của từng khoản nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay: lãi suất điều chỉnh. Tài sản bảo đảm: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho bình quân tại công ty.

(6) Khoản vay ngắn hạn cá nhân bà Trần Thị Kim Loan gồm hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số 01-09/2017 ngày 05/09/2017, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Hạn mức vay: 1.600.000.000 VND. Số dư cuối năm 500.000.000 VND. Lãi suất vay: 6,0%/năm. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu gồm có các hợp đồng vay sau:

Hợp đồng vay số HCM.DN.46030415 ngày 09/04/2015 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số HCM.DN.46030415/SĐBS-01 ngày 09/04/2015. Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị, sửa chữa nhà xưởng/ nhà văn phòng. Hạn mức vay: 9 tỷ VND hoặc USD tương đương. Số dư cuối kỳ: 2,116,275,180 VND. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Bất động sản của bên thứ ba; Bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và toàn bộ quyền phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu của công ty Woodworth và Trang Food Pty (Úc) thuộc sở hữu của công ty CP Trang.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017				
Số dư tại ngày 01/01/2017	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**6,513,158,932**	**191,986,751,660**
Tăng vốn			-	-
Lợi nhuận			9,882,980,150	**9,882,980,150**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
Giảm khác			(390,000,000)	**(390,000,000)**
Số dư tại ngày 31/12/2017	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**16,006,139,082**	**201,479,731,810**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018				
Số dư tại ngày 01/01/2018	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**16,006,139,082**	**201,479,731,810**
Tăng vốn				-
Lợi nhuận			16,408,370,947	**16,408,370,947**
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(166,443,169)	**(166,443,169)**
Chia cổ tức			(5,049,000,450)	**(5,049,000,450)**
Chi khác			(421,000,000)	**(421,000,000)**
Số dư tại ngày 31/12/2018	**168,299,940,000**	**17,173,652,728**	**26,778,066,410**	**212,251,659,138**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Nguyễn Minh Nguyệt	16.69%	28,086,000,000	28,086,000,000
Hồ Văn Trung	17.16%	28,874,000,000	28,874,000,000
David Ho	22.94%	38,600,000,000	38,600,000,000
Các cổ đông khác	43.22%	72,739,940,000	72,739,940,000
Cộng	**100.00%**	**168,299,940,000**	**168,299,940,000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: Không phát sinh.*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	NĂM 2018	NĂM 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**168,299,940,000**	**168,299,940,000**
Vốn góp đầu năm	*168,299,940,000*	*168,299,940,000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*168,299,940,000*	*168,299,940,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,049,000,450	-

d. Cổ phiếu	**31/12/2018**	**01/01/2018**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,829,994	16,829,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,829,994	16,829,994
Cổ phiếu phổ thông	*16,829,994*	*16,829,994*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,829,994	16,829,994
Cổ phiếu phổ thông	*16,829,994*	*16,829,994*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	*10,000*	*10,000*

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	$ 1,478,653.82	34,230,835,938	$ 1,651,037.94	37,429,030,034
EUR	€ 4.89	128,724	€ 4.89	132,020
GPB	£ 108.34	3,175,229	£ 108.34	3,297,870
Cộng		**34,234,139,891**		**37,432,459,924**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	160,961,169,177	160,237,171,690
Doanh thu khác	181,928,900	4,515,303,527
Cộng	**161,143,098,077**	**164,752,475,217**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy	131,963,500	92,880,160
Công ty TNHH Thực phẩn Dary		2,486,229,000
Cộng	**131,963,500**	**92,880,160**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Hàng bán bị trả lại	-	14,520,000
Cộng	-	**14,520,000**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Doanh thu thuần bán thành phẩm	160,961,169,177	160,222,651,690
Doanh thu thuần khác	181,928,900	4,515,303,527
Cộng	**161,143,098,077**	**164,737,955,217**

4. Giá vốn hàng bán	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Giá vốn thành phẩm đã bán	131,280,725,779	139,152,922,135
Cộng	**131,280,725,779**	**139,152,922,135**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,771,959,355	452,202,868
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	528,120,892	460,527,663
Cộng	**2,300,080,247**	**912,730,531**

6. Chi phí tài chính	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Lãi tiền vay	1,695,949,171	1,457,920,036
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	344,098,909	116,575,220
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	270,881,618	390,783,125
Trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	1,574,924,668	7,892,109,689
Cộng	**3,885,854,366**	**9,857,388,070**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	342,811,000	360,385,000
Chi phí vật liệu, bao bì	310,473,353	
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,608,858	8,121,750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,802,261,522	1,522,105,227
Chi phí bằng tiền khác	1,691,474,394	(1,408,272,364)
Cộng	**4,157,629,127**	**482,339,613**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5,766,841,996	3,979,126,584
Chi phí đồ dùng văn phòng	60,444,160	119,203,889
Chi phí khấu hao TSCĐ	178,832,866	175,089,494
Thuế, phí, lệ phí	192,655,216	3,901,174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	946,866,194	536,463,463
Chi phí bằng tiền khác	2,142,640,305	2,528,902,043
Cộng	**9,288,280,738**	**7,342,686,647**

8. Thu nhập khác	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC		46,662,500
Các khoản khác	2,408,540	150,177,050
Cộng	**2,408,540**	**196,839,550**

9. Chi phí khác	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Chi phí thanh lý TSCĐ		-
Chi phí khấu hao TSCĐ	33,055,000	33,055,000
Chi phí khác	2,100	2,440,291
Cộng	**33,057,100**	**35,495,291**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176,013,303,141	205,025,795,895
Chi phí nhân công	22,312,373,250	19,043,908,116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,228,823,816	1,131,979,486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,282,116,288	5,215,172,611
Chi phí khác bằng tiền	4,967,504,002	2,182,551,470
Cộng	**210,804,120,497**	**232,599,407,578**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên thu nhập chịu thuế năm	2,575,860,757	1,586,801,090
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2,575,860,757**	**1,586,801,090**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Kỳ này		
VND	+2%	504,838,952
	-2%	(504,838,952)
Ngoại tệ (USD)	+1%	(1,282,837,980)
	-1%	1,282,837,980
Kỳ trước		
VND	+2%	625,238,883
	-2%	(625,238,883)
Ngoại tệ (USD)	+1%	(1,378,266,711)
	-1%	1,378,266,711

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.
Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)*
Kỳ này	+1%	188,168,412
	-1%	(188,168,412)
Kỳ trước	+1%	211,615,768
	-1%	(211,615,768)

12.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn và không suy giảm		Quá hạn	
	Không bị suy giảm	bị suy giảm	Không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	75,871,101,999	-	54,980,767,082	-
91-180 ngày		-	24,072,664,710	-
Trên 180 ngày	-	-	5,018,581,557	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**75,871,101,999**	-	**84,072,013,349**	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	**75,871,101,999**	-	**84,072,013,349**	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	97,432,525,870	-	67,789,925,862	-
91-180 ngày	-	-	14,262,378,029	-
Trên 180 ngày	-	-	-	-
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**97,432,525,870**	-	**82,052,303,891**	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	**97,432,525,870**	-	**82,052,303,891**	-

12.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	163,014,633,974	2,116,275,180	-	165,130,909,154
Phải trả người bán	31,276,525,991	-	-	31,276,525,991
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4,120,169,924	-	-	4,120,169,924
Cộng	**198,411,329,889**	**2,116,275,180**	-	**200,527,605,069**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	178,115,386,975	3,796,786,380	-	181,912,173,355
Phải trả người bán	55,227,665,213	-	-	55,227,665,213
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	54,270,987	-	-	54,270,987
Cộng	**233,397,323,175**	**3,796,786,380**	-	**237,194,109,555**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định; tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.15 - Vay và nợ thuê tài chính).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Chi tiết xem trang 34.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	430,248,629,939	409,089,610,160

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	**Năm 2018**	**Năm 2017**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	446,327,728,633	390,272,961,733

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Phát sinh trong kỳ**	**Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)**
Công ty TNHH Thực phẩm Dary	Công ty con	Cho vay	4,000,000,000	38,670,280,000
		Lãi dự thu	730,370,707	1,180,345,614
		Mua hàng		2,198,537,489
		Dary bán hàng	20,620,909,558	
		Thuê kho	941,781,698	(5,103,703,528)
		Gia công	3,741,448,510	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực phẩm Dasumy	Công ty con	Cho vay	400,000,000	400,000,000
		Lãi dự thu	5,167,000	-
		Bán hàng	30,723,405	(11,378,398)
		Mua hàng	548,955,042	6,846,101,432

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		**QUÝ IV/2018**	**QUÝ IV/2017**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương và thưởng	1,221,627,000	937,809,000
Cộng		**1,221,627,000**	**937,809,000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Mỹ Nhung	Lê Thị Tường Hạnh	Hàn Linh Vương	Nguyễn Minh Nguyệt

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**26,665,850,646**	**26,665,850,646**	**30,482,523,253**	**30,482,523,253**
- Tiền gửi có kỳ hạn	26,665,850,646	26,665,850,646	30,482,523,253	30,482,523,253
Dài hạn	-	-	**1,125,000,000**	**1,125,000,000**
- Tiền gửi kỳ hạn > 12 tháng	-	-	1,125,000,000	1,125,000,000
Cộng	**26,665,850,646**	**26,665,850,646**	**31,607,523,253**	**31,607,523,253**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**54,000,000,000**	**(11,968,812,538)**	**42,031,187,462**	**54,000,000,000**	**(7,892,109,689)**	**46,107,890,311**
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Dary (*)	39,000,000,000	-	39,000,000,000	39,000,000,000	-	39,000,000,000
+ Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy (**)	15,000,000,000	(11,968,812,538)	3,031,187,462	15,000,000,000	(7,892,109,689)	7,107,890,311
Cộng	**54,000,000,000**	**(11,968,812,538)**	**42,031,187,462**	**54,000,000,000**	**(7,892,109,689)**	**46,107,890,311**

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313046468, đăng ký lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 09 năm 2017. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thực Phẩm Dary là 60.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty là 39.000.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh nghiệp đã đầu tư 39.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313053112, đăng ký lần đầu vào ngày 16 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Vốn điều lệ của Công ty TNHH SXTM DV Thực Phẩm Dasumy là 20.000.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Trang đăng ký đầu tư vào Công ty là 15.000.000.000 VND, tương đương 75% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, doanh nghiệp đã đầu tư 15.000.000.000 VND, đạt tỷ lệ 100% vốn điều lệ phải góp.

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**14,406,880,776**	**48,231,620,108**	**5,783,401,257**	**1,336,957,919**	**69,758,860,060**
Mua trong năm	*90,000,000*	*5,094,922,788*		*85,500,000*	***5,270,422,788***
ĐT XDCB h.thành	*128,501,063*				***128,501,063***
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	**14,625,381,839**	**53,326,542,896**	**5,783,401,257**	**1,422,457,919**	***75,157,783,911***
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**6,839,249,359**	**34,762,804,731**	**3,773,691,832**	**1,242,042,043**	**46,617,787,964**
Khấu hao trong năm	*621,491,641*	*3,256,973,492*	*815,283,516*	*43,000,923*	***4,736,749,572***
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	**7,460,741,000**	**38,019,778,223**	**4,588,975,348**	**1,285,042,966**	**51,354,537,536**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	**7,567,631,417**	**13,468,815,377**	**2,009,709,425**	**94,915,876**	**23,141,072,096**
Số dư cuối năm	**7,164,640,840**	**15,306,764,673**	**1,194,425,909**	**137,414,953**	**23,803,246,375**

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26,665,850,646	-	31,607,523,253	-	26,665,850,646	31,607,523,253
- Phải thu khách hàng	159,943,115,348	-	179,484,829,761	-	159,943,115,348	179,484,829,761
- Phải thu về cho vay	40,170,280,000	-	25,089,332,086	-	40,170,280,000	25,089,332,086
- Phải thu khác	7,573,645,744	-	7,012,596,684	-	7,573,645,744	7,012,596,684
- Tiền và các khoản tương đương tiền	35,426,512,005	-	43,746,760,159	-	35,426,512,005	43,746,760,159
TỔNG CỘNG	**269,779,403,743**	**-**	**286,941,041,943**	**-**	**269,779,403,743**	**286,941,041,943**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	165,130,909,154	-	181,912,173,355	-	165,130,909,154	181,912,173,355
- Phải trả người bán	31,276,525,991	-	55,227,665,213	-	31,276,525,991	55,227,665,213
- Phải trả khác và chi phí phải trả	4,120,169,924	-	54,270,987	-	4,120,169,924	54,270,987
TỔNG CỘNG	**200,527,605,069**	**-**	**237,194,109,555**	**-**	**200,527,605,069**	**237,194,109,555**